

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 101/2021/HNGĐ-ST

Ngày 19 tháng 4 năm 2021

V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Duyên Văn Hiền**

2. Ông **Huỳnh Văn Năm**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Len** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2021/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 181/2021/QĐST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1971 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt); Trú tại: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1970 (vắng mặt); Trú tại: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn D chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng đến nay bà và ông D không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên nhân, do trong cuộc sống vợ chồng không cùng quan điểm, dẫn đến cãi nhau, không còn hạnh phúc. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng có 04 người con chung tên Trần Thị T, sinh năm 1990 (Giới tính: Nữ), Trần Văn T, sinh năm 1992 (Giới tính: Nam), Trần Văn C, sinh năm 1995 và Trần Bích T, sinh năm 1997 (Giới tính: Nam). Hiện các cháu đã trưởng thành, nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

*Đối với bị đơn ông **Trần Văn D**:* Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông D vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” và bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Do, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, còn bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

- Về nội dung:

[3] Căn cứ Công văn số: 52/UBND-VP ngày 17/02/2021 của Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, xác định bà H và ông D không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, từ đó hôn nhân giữa bà H và ông D đã vi phạm về mặt hình thức. Nay, bà H yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được, còn ông D vắng mặt và không có ý kiến gì đối với nội dung khởi kiện của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông D là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề, làm cơ sở chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng giữa bà H và ông D.

[4] Về con chung: Giữa bà H và ông D có 04 người con chung tên Trần Thị T, sinh năm 1990 (Giới tính: Nữ), Trần Văn T, sinh năm 1992 (Giới tính: Nam),

Trần Văn C, sinh năm 1995 và Trần Bích T, sinh năm 1997 (Giới tính: Nam), hiện các cháu ở độ tuổi đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do ông D vắng mặt, bà H cũng không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên cần buộc bà H phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được đối trừ số tiền 300.000 đồng bà H đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004636 ngày 17/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (bà H đã dự nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị H và ông Trần Văn D là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con của bà Lê Thị H và ông Trần Văn D đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc bà Lê Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được đối trừ số tiền 300.000 đồng bà H đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004636 ngày 17/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (bà H đã dự nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Lâm Thành Quang